

CHƯƠNG 3

TRUNG GIAN TÀI CHÍNH

Trung gian tài chính

- I. Rào cản của thị trường tài chính và vai trò của trung gian tài chính
- II. Các trung gian tài chính
- III. Ngân hàng thương mại
- IV. Công ty bảo hiểm

I. Rào cản của TTTC và vai trò của trung gian tài chính

1. Chi phí giao dịch (transaction cost)

- Chi phí giao dịch khi đầu tư trên thị trường tài chính
- Trung gian tài chính giúp giảm chi phí giao dịch:
 - + Tính kinh tế theo quy mô (Economies of Scale)
 - + Tính chuyên môn (Expertise)

I. Rào cản của TTTC và vai trò của trung gian tài chính

2. Thông tin bất cân xứng (asymmetric information)

Thông tin không cân xứng



Một bên không biết đầy đủ thông tin về bên kia trong một giao dịch nên không thể đưa ra được các quyết định chính xác

I. Rào cản của TTTC và vai trò của trung gian tài chính : Thông tin bất cân xứng

2.1. *Chọn lựa đối nghịch (Adverse Selection)*

- Ảnh hưởng của chọn lựa đối nghịch đối với cấu trúc tài chính – The “Lemons problems”
- Biện pháp để giải quyết vấn đề “Chọn lựa đối nghịch”
 - + Tạo và cung cấp thông tin
 - + Các quy định của Chính phủ về cung cấp thông tin
 - + Vai trò của các trung gian tài chính
 - + Thế chấp

I. Rào cản của TTTC và vai trò của trung gian tài chính : Thông tin bất cân xứng

2.2. *Rủi ro đạo đức (Moral Hazard)*

- Rủi ro đạo đức khi đầu tư trên thị trường tài chính:
 - + Đầu tư cổ phiếu: The Principal – agent problems
 - + Đầu tư vào các công cụ nợ
- Biện pháp để giải quyết vấn đề rủi ro đạo đức
 - + Giám sát
 - + Các quy định của Chính phủ về cung cấp thông tin
 - + Tài sản ròng
 - + Các điều kiện ràng buộc trong hợp đồng nợ
 - + Vai trò của các trung gian tài chính

II. Các trung gian tài chính

- 1. Các tổ chức nhận tiền gửi (Depository Institutions)**
- 2. Các tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng (Contractual Savings Institutions)**
- 3. Công ty tài chính (Finance Companies)**
- 4. Các trung gian đầu tư (Investment Intermediaries)**

1. Các tổ chức nhận tiền gửi

Các trung gian tài chính huy động tiền nhàn rỗi thông qua nhận tiền gửi từ cá nhân, tổ chức rồi cung cấp cho những chủ thể cần vốn chủ yếu dưới hình thức các khoản vay.

- Ngân hàng thương mại (Commercial Banks)
- Các tổ chức tiết kiệm (Savings and Loans Associations, Savings Banks, Building Societies)
- Các tổ chức tín dụng (Credit Unions)

Ngân hàng thương mại

■ *Huy động vốn:*

1. Nhận tiền gửi thanh toán (tài khoản vãng lai- check/current deposits),
2. Tiền gửi tiết kiệm (savings deposits)
3. Tiền gửi có kỳ hạn (time deposits)

■ *Sử dụng vốn:*

1. vay thương mại,
2. cho vay tiêu dùng,
3. vay thế chấp,
4. mua chứng khoán chính phủ...

Các tổ chức tiết kiệm

■ *Huy động vốn:*

1. Tiền gửi tiết kiệm (thường gọi là shares),
2. Tiền gửi kỳ hạn
3. Tiền gửi thanh toán (Mỹ, trước 1970s, không được phép nhận tiền gửi thanh toán).

■ *Sử dụng vốn:*

Trước đây: chủ yếu cho vay thế chấp để mua nhà
Hiện nay: Mở rộng hơn

Tổ chức/Quỹ tín dụng (Credit Unions)

- Do các thành viên sở hữu và quản lý
- Thành viên có tài khoản trong tổ chức tín dụng là người chủ tổ chức tín dụng
- Tổ chức phi lợi nhuận

2. Các tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng

Các trung gian tài chính huy động tiền theo định kỳ trên cơ sở một hợp đồng đã ký kết với khách hàng

- **Các công ty bảo hiểm (Insurance Companies)**
- **Các quỹ lương hưu (Pension Funds)**

Các công ty bảo hiểm (Insurance Companies)

Các công ty bảo hiểm là các trung gian tài chính với chức năng chủ yếu là cung cấp phương tiện để bảo vệ các hộ gia đình, các doanh nghiệp trước những tổn thất về tài chính do những rủi ro nhất định gây ra thông qua việc cung cấp các hợp đồng bảo hiểm theo đó các công ty bảo hiểm sẽ trả tiền bảo hiểm khi rủi ro xảy ra

- Các công ty bảo hiểm nhân thọ
- Các công ty bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ lương hưu (Pension Funds)

Các quỹ lương hưu cung cấp cho người lao động có được khoản thu nhập ổn định sau khi về hưu thông qua việc cung cấp các chương trình lương hưu (pension plans)

- Loại căn cứ vào mức độ đóng góp (a defined- contribution plan)
- Loại căn cứ vào mức độ trợ cấp (a defined-benefit plan)

3. Công ty tài chính (Finance companies)

Các công ty tài chính huy động vốn bằng cách phát hành các chứng chỉ tiền gửi, cổ phiếu, trái phiếu... và sử dụng vốn đó để cho vay

- *Điểm phân biệt với ngân hàng ???*

- Các loại công ty tài chính:

- + Công ty tài chính **bán hàng** (Sales finance company)
- + Công ty tài chính **tiêu dùng** (Consumer finance company)
- + Công ty tài chính **kinh doanh** (Business finance company)

4. Trung gian đầu tư

- **Ngân hàng đầu tư** (*Investment bank*)
- **Công ty đầu tư mạo hiểm** (*Venture Capital Firms*)
- **Quỹ đầu tư tương hỗ** (*Mutual funds*)
- **Công ty quản lý tài sản** (*Asset Management Firms*)

Quỹ đầu tư (Mutual Funds)

Các quỹ đầu tư là các trung gian tài chính phát hành các chứng chỉ quỹ để huy động vốn từ các nhà đầu tư và sử dụng vốn đó để đầu tư vào chứng khoán.

- Lợi ích của việc đầu tư vào các quỹ đầu tư
- Phân loại:
 - Quỹ đầu tư mở (Open-end funds)
 - Quỹ đầu tư đóng (Closed-end funds)

Ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán

- **Ngân hàng đầu tư:** Giúp đỡ các doanh nghiệp, chính phủ huy động vốn cho hoạt động của họ thông qua phát hành chứng khoán. Các ngân hàng đầu tư còn hỗ trợ các công ty trong việc sát nhập hoặc mua lại công ty khác.
- **Công ty CK:** Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ mua bán chứng khoán trên thị trường thứ cấp.

Ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán

Công ty CK và ngân hàng đầu tư có thể tham gia vào một số hoặc toàn bộ bảy lĩnh vực hoạt động chính sau:

- ❑ Đầu tư (Investing)
- ❑ Ngân hàng đầu tư (Investment Banking)
- ❑ Tạo lập thị trường (Market Making)
- ❑ Giao dịch (Trading)
- ❑ Sáp nhập và thôn tóm (Mergers and Acquisitions)
- ❑ Các dịch vụ khác

Các công ty đầu tư khởi nghiệp

- Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ mới thành lập
- Đầu tư vào các doanh nghiệp mới, giúp các công ty này phát triển đến một mức độ nhất định, có thể phát hành cổ phiếu ra thị trường. Khi đến điểm đó, các công ty đầu tư khởi nghiệp sẽ bán số cổ phần của họ trong công ty ra công chúng và chuyển sang một dự án đầu tư khác

III. Ngân hàng thương mại

1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng
2. Chức năng của NHTM
3. Bảng cân đối kế toán của NHTM
4. Hoạt động cơ bản của NHTM
5. Những nguyên tắc cơ bản của quản trị NHTM

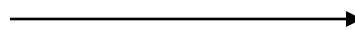
BANK ← {
Banque (French) = chest (safekeeping)
Banca (Italian) = Bench (Transactions)

1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng

Thời kỳ ngân hàng sơ khai



Giữ tiền



Giữ tiền

Cho vay

Thanh toán

1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng

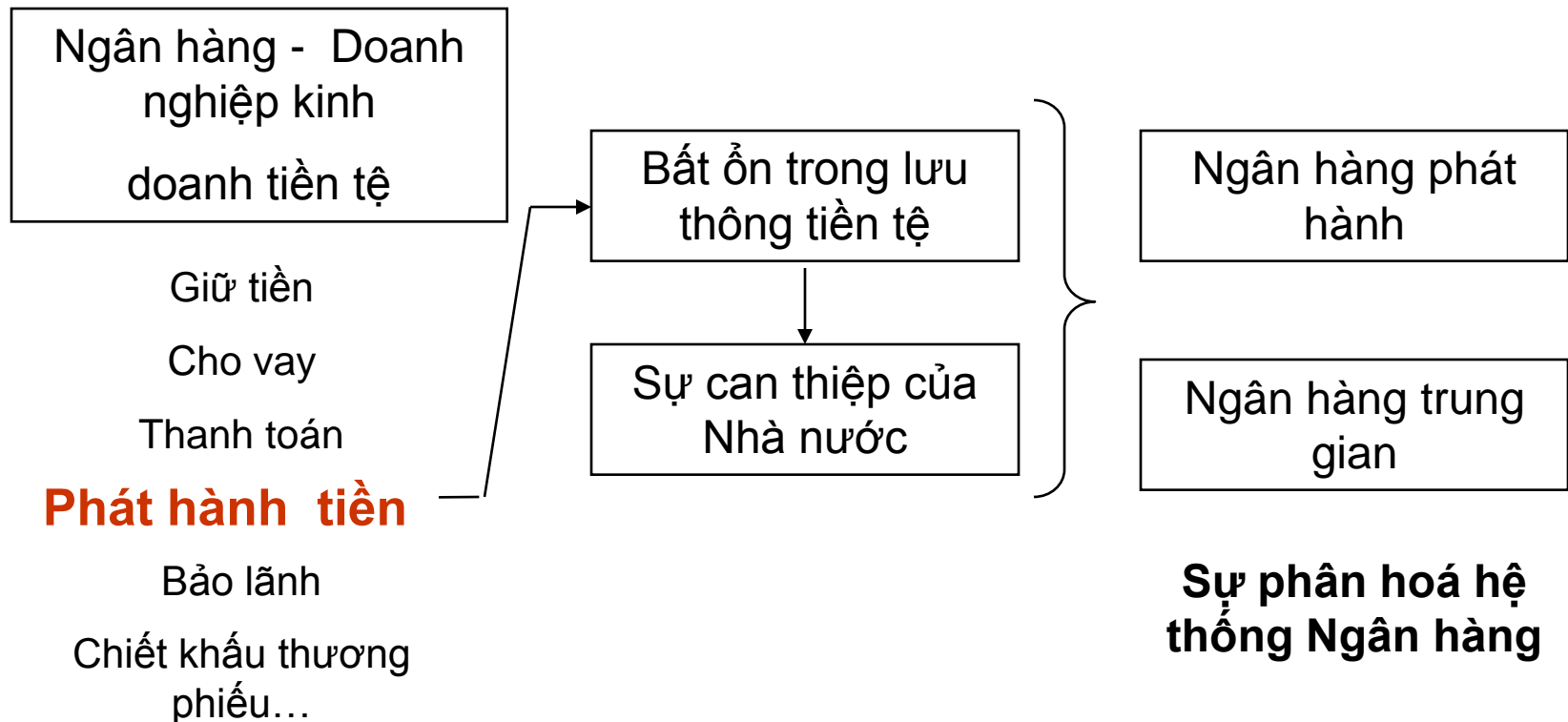
Thế kỷ 13 – 17: Sự hồi sinh của ngân hàng



Các ngân hàng ở Italia

1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng

Thế kỷ 17 đến thế kỷ 19



1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng

Thế kỷ 20 – nay: Ngân hàng hiện đại



Sự cạnh tranh từ các tổ chức tài chính phi ngân hàng

Sự ra đời của các tập đoàn tài chính khổng lồ

2. Chức năng của NHTM

- **Trung gian tín dụng (Intermediation)**
- **Thanh toán (Payment)**
- **“Tạo tiền”**

3. Bảng cân đối kế toán của NHTM

Tài sản = Nợ phải trả + Vốn của ngân hàng

3.1. Nguồn vốn

3.1.1. Vốn huy động – Tài sản nợ (Liabilities)

- Tiền gửi
- Vốn đi vay

3.1.2. Vốn chủ sở hữu (Capital)

□ Vốn tự có (capital base):

a/ Vốn điều lệ (charter capital)

b/ Các quỹ dự trữ

□ Vốn coi như tự có:

Quan điểm mới của Ủy ban Basel qui định

Tiền gửi

- Nguồn vốn lớn nhất và quan trọng nhất của các ngân hàng
- Các loại tiền gửi
 - Tiền gửi thanh toán
 - Tiền gửi tiết kiệm
 - Tiền gửi có kỳ hạn

Vốn đi vay

- Vay từ NHTW:

NHTW Việt Nam cho các ngân hàng vay ngắn hạn dưới các hình thức *tái cấp vốn* theo các loại sau:

- + Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng
- + Chiết khấu, tái chiết khấu các chứng từ có giá
- + Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác

- Vay từ các NHTM khác

- Vay dưới hình thức phát hành các giấy tờ có giá
- Vay khác

Vốn chủ sở hữu

- Ủy ban Basel qui định các ngân hàng phải đạt hệ số vốn so với tài sản Có dựa trên cơ sở rủi ro là **8%**.
- Tiêu chuẩn Basel đã thống nhất về *hệ thống 2 bậc vốn tự có, cụ thể:*
 - **Bậc 1_Vốn tự có cơ bản** : (cổ phần thường, cổ phần ưu đãi dài hạn, thặng dư vốn, lợi nhuận không chia, dự phòng chung các khoản dự trữ vốn khác, các phương tiện ủy thác có thể chuyển đổi và dự phòng lỗ tín dụng). Đó chính là phần vốn điều lệ và các quỹ dự trữ.
 - **Bậc 2_vốn tự có bổ sung** cũng được coi là một nguồn vốn của ngân hàng. Gồm: cổ phần ưu đãi có thời hạn, các trái phiếu bổ sung và giấy nợ, vốn bậc 2 chỉ có thể đạt mức cao nhất là 50% so với tổng số vốn chủ sở hữu của một ngân hàng và các phương tiện tài chính trong quỹ bổ sung phải bị loại bỏ dần khỏi vốn tự có của ngân hàng khi đến ngày đáo hạn).

3.2. Tài sản của NHTM (Assets) – Sử dụng vốn ngân hàng

- Dự trữ tiền mặt.
- Chứng khoán
 - Chứng khoán kinh doanh
 - Chứng khoán đầu tư
- Cho vay
- Góp vốn đầu tư dài hạn
- Tài sản cố định

Cho vay

Cho vay (cấp tín dụng) là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị từ người sở hữu (NHTM) sang người sử dụng (người đi vay) trong một thời gian nhất định. Hết thời gian này, người sử dụng sẽ hoàn trả một lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu.

Các phương thức cho vay

Cho vay có tài sản đảm bảo: Cho vay thế chấp, cho vay trả góp, cho vay có bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba

- ✓ Cho vay thấu chi
- ✓ Cho vay từng lần
- ✓ Cho vay theo hạn mức tín dụng
- ✓ Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng
- ✓ Cho vay bổ sung vốn lưu động
- ✓ Cho vay chiết khấu
- ✓ Cho vay theo dự án đầu tư
- ✓ Cho vay hợp vốn
- ✓ Cho thuê tài chính

4. Hoạt động cơ bản của NHTM

- Quá trình “chuyển biến tài sản” (*asset transformation*): Các NHTM huy động các tài sản nợ và dùng số tiền này để sử dụng vào các tài sản có với những đặc tính khác
- “Đi vay ngắn hạn và cho vay dài hạn” (*borrow short and lend long*): các NHTM thường cho vay các khoản vay dài hạn và tài trợ cho chúng bởi những khoản tiền gửi ngắn hạn.
- Hoạt động ngoại bảng

5. Những nguyên tắc cơ bản của quản trị NHTM

- Quản trị tính thanh khoản
(liquidity management)
- Quản trị tài sản có (asset management)
- Quản trị tài sản nợ (liability management)
- Quản trị vốn chủ sở hữu (capital adequacy management)
- Quản trị rủi ro (risk management)

Quản trị tính thanh khoản

- Ngân hàng phải đảm bảo có đủ tiền để trả cho người gửi tiền khi họ rút tiền.
- Dự trữ vượt mức bảo hiểm các NH trước được những chi phí liên quan đến việc người gửi tiền rút tiền ồ ạt. Những chi phí này càng cao thì các NH càng muốn giữ nhiều dự trữ vượt mức
- Dự trữ vượt mức không mang lại lợi nhuận cho các NH

Quản trị tài sản có

- Để tối đa hoá lợi nhuận, NH phải tìm kiếm lợi tức cao nhất từ những khoản cho vay và đầu tư, giảm thiểu rủi ro và đảm bảo đủ tính thanh khoản với việc nắm giữ các tài sản lỏng:
 - Tìm kiếm những người đi vay có năng lực tài chính tốt, trả lãi cao
 - Mua chứng khoán có lợi tức cao và rủi ro thấp
 - Đa dạng hoá tài sản để giảm rủi ro
 - Đảm bảo tính thanh khoản của tài sản

Quản trị tài sản nợ

- Đóng vai trò ngày càng quan trọng
- Huy động vốn với chi phí thấp
- Hình thức huy động vốn ngày càng đa dạng
- NH chủ động hơn trong hoạt động này

Quản trị vốn chủ sở hữu

- Vì sao NH phải quyết định về số vốn chủ sở hữu mà họ phải có?
- Vốn chủ sở hữu giúp các NH không bị phá sản
- Vốn chủ sở hữu ảnh hưởng đến lợi tức mà chủ NH được hưởng
- Các cơ quan pháp luật yêu cầu phải duy trì một tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu

$$CAR = \frac{\text{Total capital (tier 1 + tier 2)}}{\text{Risk - weighted Assets}} \geq 8\%$$

Quản trị rủi ro

- Quản trị rủi ro tín dụng
- Quản trị rủi ro lãi suất